

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	0%	-20.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
20237.86  
(Aaa)  
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

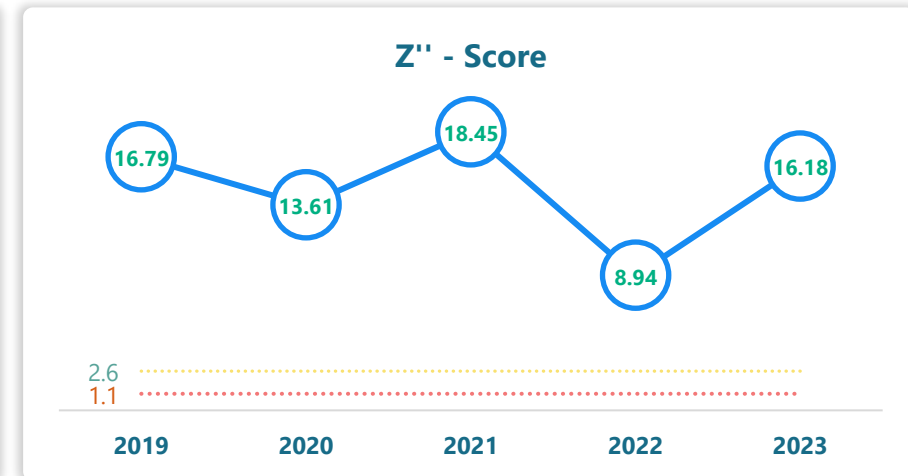
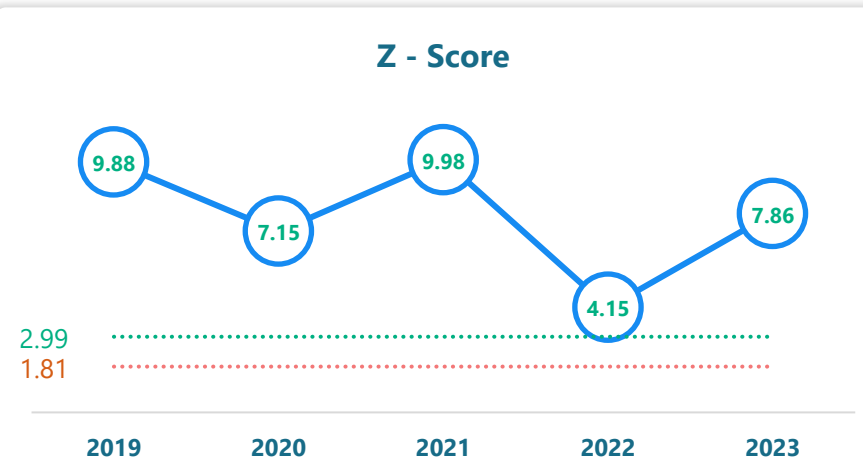
Z'' - score (phi sản xuất)  
202316.18  
(Aaa)  
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	508 tỷ VNĐ	▼ 711 ▼ 58.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	-56.1 tỷ VNĐ	▼ 156 ▼ 156%

ROE	2023	+/- YoY
	-4.3%	▼ 13.8%

ROA	2023	+/- YoY
	-4.1%	▼ 12.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của MBG năm 2023 đạt 7.86, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

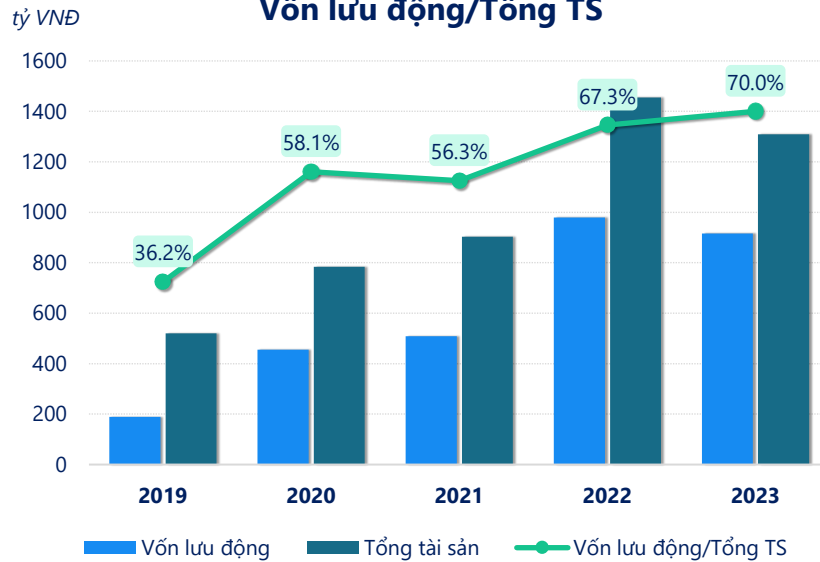
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của MBG năm 2023 đạt 16.18, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, MBG ghi nhận doanh thu thuần 508.4 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -56.07 tỷ đồng, lần lượt giảm 58.3% và giảm 156% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -4.35% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Tập đoàn MBG (HNX: MBG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

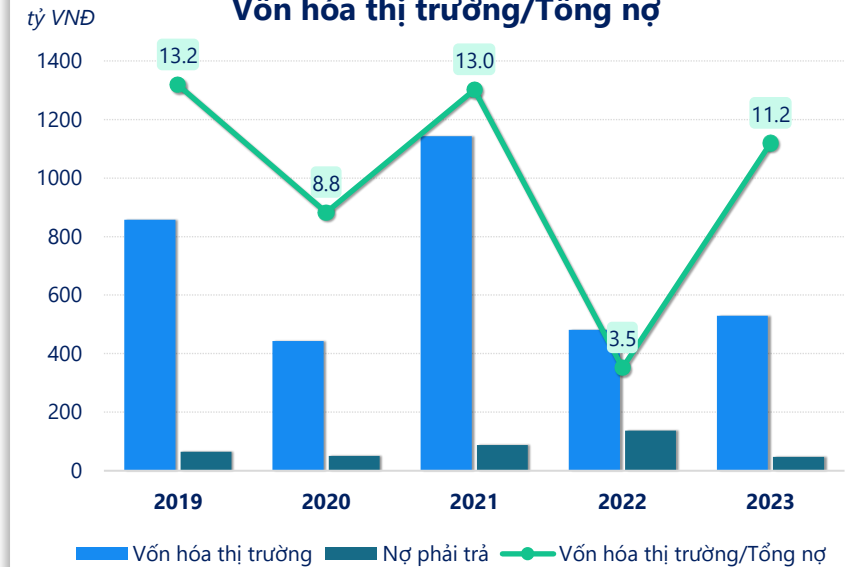


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

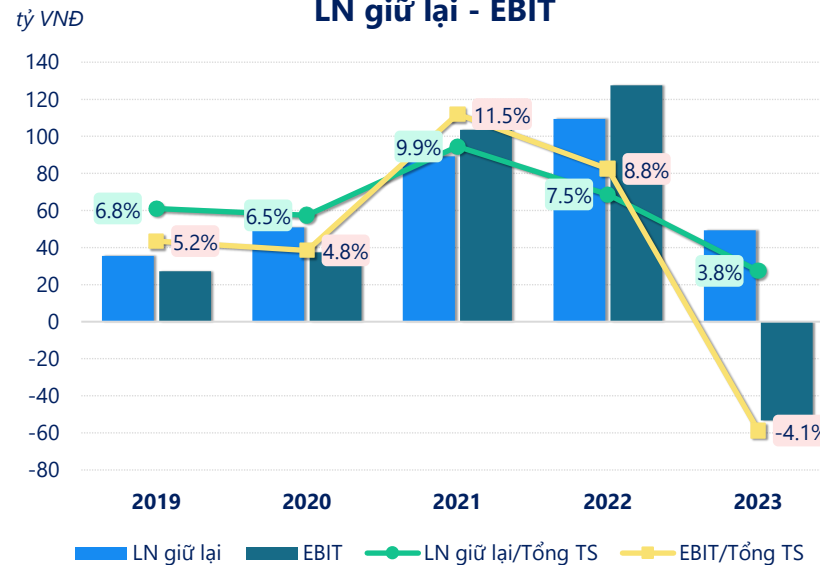
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 11.18, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

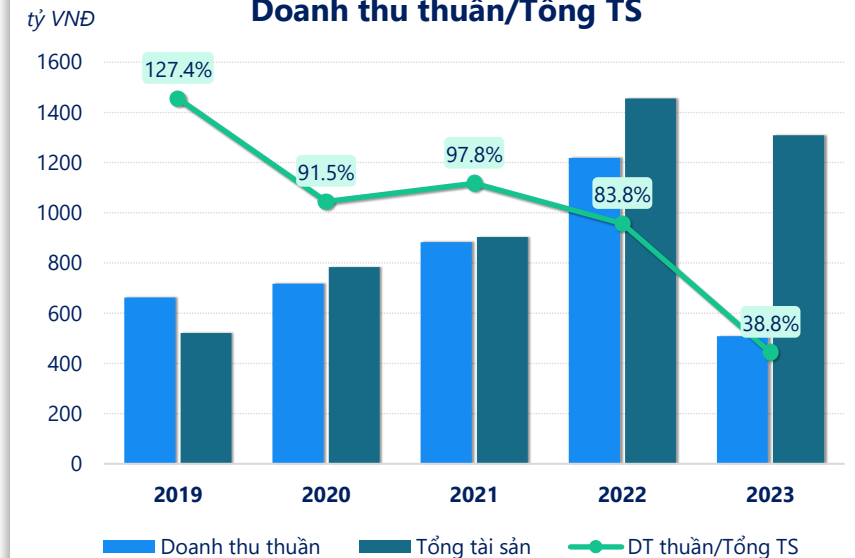
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,308</b>	<b>1,455</b>	<b>-10.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>963</b>	<b>1,115</b>	<b>-13.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	74.0	72.1	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.45	106	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	604	605	-0.1%
Hàng tồn kho	280	331	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.11	1.16	167%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>344</b>	<b>340</b>	<b>1.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.5	47.7	-19.3%
Bất động sản đầu tư	48.0	0	
Tài sản dở dang	2.94	8.06	-63.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	276	-8.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.13</b>	<b>8.80</b>	<b>-64.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>47.5</b>	<b>137</b>	<b>-65.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>47.1</b>	<b>136</b>	<b>-65.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.0	55.2	-36.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.89	29.7	-76.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.40</b>	<b>0.97</b>	<b>-58.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.97	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,260</b>	<b>1,319</b>	<b>-4.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,260</b>	<b>1,319</b>	<b>-4.4%</b>
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>663</b>	<b>717</b>	<b>883</b>	<b>1,219</b>	<b>508</b>
Giá vốn hàng bán	634	675	783	1,092	537
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.5</b>	<b>42.5</b>	<b>101</b>	<b>127</b>	<b>-28.7</b>
Doanh thu HĐTC	3.00	0.01	9.16	12.3	6.12
Chi phí TC	0.65	1.38	0.78	1.90	3.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.65</b>	<b>1.38</b>	<b>0.78</b>	<b>1.90</b>	<b>2.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.16	-6.65
Chi phí bán hàng	0.63	0.89	1.03	0.68	1.38
Chi phí QLDN	3.60	4.04	5.40	11.4	22.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>26.6</b>	<b>36.2</b>	<b>103</b>	<b>126</b>	<b>-56.5</b>
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.14	-0.08	-0.14	0.44
<b>LN trước thuế</b>	<b>26.6</b>	<b>36.0</b>	<b>103</b>	<b>126</b>	<b>-56.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.2</b>	<b>28.7</b>	<b>82.0</b>	<b>100</b>	<b>-56.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.2</b>	<b>28.7</b>	<b>82.0</b>	<b>100</b>	<b>-56.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.7	-225	117	-348	-98.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.5	-19.9	-16.5	-146	122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.00	246	16.0	429	-21.1
Tiền đầu kỳ	13.3	19.5	20.4	137	72.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.22</b>	<b>0.90</b>	<b>117</b>	<b>-65.3</b>	<b>1.92</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	20.4	137	72.1	74.0